

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2014

Đà Nẵng, tháng 03/2015

NỘI DUNG	Trang
MỤC LỤC	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), tên giao dịch là DANANG SEAPRODUCTS IMPORT – EXPORT CORPORATION, tên viết tắt là SEAPRODEX DANANG) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng bao gồm:

1. Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang.
2. Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hải Phòng.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại TP. Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp thì:

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông **Thái Bá Nam** - Tổng Giám đốc

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hoá: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.

Trụ sở hoạt động

Công ty tại Đà Nẵng: Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 166, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số E5/12, ngõ 411, đường Đà Nẵng, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP Hải Phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chi nhánh tại Quảng Nam: Lô 7A, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, xã Điện Nam Bắc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Lê Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Thái Bá Nam	Ủy viên
Ông Lý Tiết Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Tô Hà	Ủy viên
Ông Lê Công Đức	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Thái Bá Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Bà Trần Như Thiên My	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt (VIETCPA).
Địa chỉ: Phòng 410, Toà nhà Vinaconex 7, Tổ 14, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Điện thoại : (04) 7309 2007
Fax : (04) 7309 2014

Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG



Thái Bá Nam
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015



ĐỘC LẬP - TRUNG THỰC - KHÁCH QUAN

Số: 26-2015/TC-VIETCPA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT

Phòng 410, Tòa nhà Vinaconex 7, Đường K2, Tổ 14
P. Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: 04. 7309 2007
Fax: 04. 7309 2014
www.vietcpa.com.vn

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, được lập ngày 26/01/2015 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung cho năm tài chính 2014:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán được lập thành 11 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung giữ 10 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Việt giữ 01 bản.



Nguyễn Thái Hồng

Tổng Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1115-2013-138-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT

Lê Thị Thanh Thủy

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 2376-2013-138-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		386.728.836.620	388.449.547.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.804.030.783	14.914.815.977
1. Tiền	111		10.804.030.783	14.914.815.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.613.938.703	211.135.789.766
1. Phải thu khách hàng	131		185.697.605.968	225.131.036.344
2. Trả trước cho người bán	132		4.111.789.550	3.658.671.078
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.331.680.583	1.638.520.012
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	(20.527.137.398)	(19.292.437.668)
IV. Hàng tồn kho	140		192.003.535.571	156.299.508.955
1. Hàng tồn kho	141	V.04	192.003.535.571	156.299.508.955
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.307.331.563	6.099.432.854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	455.046.698	181.041.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.538.092.013	5.055.847.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.06	39.722.762	306.477.805
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		274.470.090	556.065.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		62.842.243.908	72.451.592.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.639.411.038	64.428.846.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	45.584.025.854	55.800.748.569
- Nguyên giá	222		191.883.964.603	193.441.022.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.299.938.749)	(137.640.274.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.628.098.296	8.628.098.296
- Nguyên giá	228		10.829.997.367	10.829.997.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	427.286.888	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	7.940.069.261	7.823.659.261
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.859.870.000	2.859.870.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.080.199.261	4.963.789.261
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.763.609	199.086.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	262.763.609	199.086.259
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		449.571.080.528	460.901.139.937

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		325.897.937.261	343.421.751.180
I. Nợ ngắn hạn	310		325.857.028.170	343.380.842.089
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	282.163.072.007	290.073.605.619
2. Phải trả người bán	312		12.134.972.932	24.132.396.040
3. Người mua trả tiền trước	313		1.133.321.380	4.273.983.523
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.077.603.464	1.282.822.243
5. Phải trả người lao động	315		23.986.744.687	18.990.243.670
6. Chi phí phải trả	316	V.14	277.004.514	449.655.993
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	4.042.812.859	3.965.699.174
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.496.327	212.435.827
II. Nợ dài hạn	330		40.909.091	40.909.091
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	40.909.091	40.909.091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		123.673.143.267	117.479.388.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	123.673.143.267	117.479.388.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(51.650.000)	(51.650.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.129.668.130	8.129.668.130
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.933.877.905	2.865.906.886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.661.247.232	6.535.463.741
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		449.571.080.528	460.901.139.937

Mẫu số B 01 - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	19.944.574.105	19.634.749.912
5. Ngoại tệ các loại	54.420,86	39.621,68
<i>USD</i>	54.420,86	39.621,68

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kế toán trưởng



Lê Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Thái Bá Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1.505.501.965.206	1.612.994.751.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	14.032.606.904	5.244.406.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.18	1.491.469.358.302	1.607.750.344.748
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1.403.560.624.849	1.529.894.449.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.908.733.453	77.855.895.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	11.245.148.734	15.962.185.042
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	16.132.486.873	23.586.029.642
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.884.526.773	16.444.595.135
8. Chi phí bán hàng	24		34.789.929.035	30.716.082.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40.741.992.544	38.820.588.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		7.489.473.735	695.380.149
11. Thu nhập khác	31	VI.22	970.381.741	951.226.341
12. Chi phí khác	32	VI.23	381.999.684	100.035.763
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		588.382.057	851.190.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.077.855.792	1.546.570.727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	1.584.101.282	187.150.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.493.754.510	1.359.420.378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	649,38	135,94

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kế toán trưởng



Lê Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Thái Bá Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.569.020.010.947	1.726.949.125.311
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.752.820.704.160)	(1.623.347.023.392)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(69.618.220.835)	(55.664.317.288)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(13.851.866.961)	(16.459.801.087)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(914.283.619)	(12.647.355)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		842.371.488.216	8.059.228.294
7.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(562.954.909.073)	(7.089.481.533)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.231.514.515	32.435.082.950
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(3.009.091.307)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		16.245.361	595.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(116.410.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.655.858.542	1.259.322.480
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.555.693.903	(1.154.768.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.372.051.378.288	1.395.107.565.604
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.379.949.371.900)	(1.429.121.850.634)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.950.261.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.897.993.612)	(38.964.546.030)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.889.214.806	(7.684.231.907)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.914.815.977	22.598.631.264
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	416.620
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		20.804.030.783	14.914.815.977

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kế toán trưởng



Lê Thanh Phương

Tổng Giám đốc



Thái Bá Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), tên giao dịch là DANANG SEAPRODUCTS IMPORT – EXPORT CORPORATION, tên viết tắt là SEAPRODEX DANANG) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng bao gồm:

1. Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang.
2. Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hải Phòng.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0400100778 ngày 27/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp thì:

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông **Thái Bá Nam** - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
(tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hoá: Bốc xếp hàng hoá đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm 31/12/2014 và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
(tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2014, công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất), hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa là lãi tiền vay phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình xây dựng dở dang hoặc việc sản xuất sản phẩm dở dang cần có thời gian đủ dài trên 12 tháng, được tính vào giá trị của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty là công cụ dụng cụ, chi phí nhập hàng, tiền bảo hiểm thuộc tài sản lưu động được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 12 tháng;

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là chi phí sửa chữa thuộc tài sản lưu động được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ từ 12 - 36 tháng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", cụ thể:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, phù hợp với 05 điều kiện sau:
 - + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
(tiếp theo)

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán và các chi phí tài chính khác.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn GTGT xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Công ty đang trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu khó đòi quá hạn từ trên 06 tháng.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là Dàn làm lạnh phân xưởng 1 (Code DL190).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
(tiếp theo)

12.4 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.5 Các nghĩa vụ thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động xuất khẩu, 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước, 10% đối với mặt hàng vật tư, cho thuê kho.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007, 2008), giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (từ 2009 đến 2011) đối với doanh nghiệp sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động. Những ưu đãi trên đây được quy định theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ - VND	125.627.688	3.220.101.229
- Văn phòng Công ty	82.595.000	3.116.893.000
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	37.275.000	48.198.500
- Chi nhánh Hà Nội	2.142.688	45.285.729
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	3.615.000	9.724.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	9.515.347.764	10.859.128.321
- Văn phòng Công ty	4.539.368.184	8.082.422.876
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.380.657.515	1.255.906.087
- Chi nhánh Hà Nội	587.476.172	1.291.377.714
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	983.181.869	209.721.114
- Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang	24.664.024	19.700.530
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.163.055.331	835.586.427
- Văn phòng Công ty	1.130.617.662	742.461.360
- Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang	32.437.669	93.125.067
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
- Văn phòng Công ty	10.000.000.000	-
Tổng cộng	20.804.030.783	14.914.815.977
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.246.317.579	1.531.909.830
- Thuế nhập khẩu 275 ngày	987.146.095	1.530.544.030
- Bảo hiểm xã hội	227.531.523	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.188.761	-
- Các khoản phải thu khác	9.451.200	1.365.800
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	-	16.979.873
- Các khoản phải thu khác	-	16.979.873
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	85.363.004	89.630.309
- Tiền ứng án phí	85.363.004	89.630.309
Tổng cộng	1.331.680.583	1.638.520.012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
 (tiếp theo)

3. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	18.875.022.264	18.176.655.529
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	879.251.547	612.977.990
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	772.863.587	502.804.149
Tổng cộng	20.527.137.398	19.292.437.668

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.562.796.466	7.325.388.842
Công cụ, dụng cụ	184.787.167	236.678.983
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	115.476.986.875	109.803.545.445
Thành phẩm	580.564.375	510.807.995
Hàng hoá	71.198.400.688	38.423.087.690
Tổng cộng	192.003.535.571	156.299.508.955

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả in lịch	-	51.356.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	49.181.815
Chi phí bảo hiểm cháy nổ, thuê kho...	38.560.362	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, nhà xưởng...	80.359.730	80.503.907
Chi phí nhập hàng	336.126.606	-
Tổng cộng	455.046.698	181.041.722

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	39.722.762	39.808.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	266.669.411
Tổng cộng	39.722.762	306.477.805

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng - P. Thọ Quang - Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
Tel: 0511 3821 436 Fax: 0511 3823 769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014
(tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
7. Tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	72.135.290.944	113.701.458.516	6.774.529.668	829.743.678	193.441.022.806	
- Mua trong năm	-	1.908.119.000	-	-	1.908.119.000	
- Tặng khác	-	-	417.605.014	-	417.605.014	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.324.473)	-	(737.324.473)	
- Giảm khác	(123.497.532)	(2.574.102.817)	(417.605.014)	(30.252.381)	(3.145.457.744)	
- Số dư cuối năm	72.011.793.412	113.035.474.699	6.037.205.195	799.491.297	191.883.964.603	
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	42.672.356.907	88.935.996.650	5.523.873.859	508.046.821	137.640.274.237	
- Khấu hao trong năm	4.650.883.881	6.830.445.420	481.960.210	81.733.118	12.045.022.629	
- Tặng khác	-	-	417.605.014	-	417.605.014	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.324.473)	-	(737.324.473)	
- Giảm khác	(123.497.532)	(2.494.283.731)	(417.605.014)	(30.252.381)	(3.065.638.658)	
- Số dư cuối năm	47.199.743.256	93.272.158.339	5.268.509.596	559.527.558	146.299.938.749	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	29.462.934.037	24.765.461.866	1.250.655.809	321.696.857	55.800.748.569	
- Tại ngày cuối năm	24.812.050.156	19.763.316.360	768.695.599	239.963.739	45.584.025.854	

Nguyên giá tài sản cố định mang đi thế chấp tại ngân hàng:
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp ngân hàng:
Nguyên giá tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị sử dụng và san lấp mặt bằng kho thuê	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư đầu năm	2.201.899.071	8.628.098.296	10.829.997.367
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư cuối năm	2.201.899.071	8.628.098.296	10.829.997.367
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	2.201.899.071	-	2.201.899.071
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư cuối năm	2.201.899.071	-	2.201.899.071
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	8.628.098.296	8.628.098.296
- Tại ngày cuối năm	-	8.628.098.296	8.628.098.296

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
9.1 Đầu tư vào công ty liên doanh,	432.012	2.859.870.000	357.036	2.859.870.000
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	432.012	2.859.870.000	357.036	2.859.870.000
9.2 Đầu tư dài hạn khác	558.148	5.080.199.261	535.008	4.963.789.261
NH TMCP XNK Việt Nam	465.008	4.263.789.261	465.008	4.263.789.261
Công ty CP Đông lạnh Qui Nhơn	93.140	816.410.000	70.000	700.000.000
Tổng cộng	990.160	7.940.069.261	892.044	7.823.659.261

Công ty chưa nhận được các thông báo chi trả cổ tức năm 2014 của các đơn vị nhận đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2014, cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã chứng khoán EIB) có giá giao dịch trên sàn lớn hơn giá gốc. Theo báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang thì năm 2014 Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang có lãi, không có lỗ lũy kế. Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đông lạnh Qui Nhơn chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch, công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dàn làm lạnh phân xưởng 1 (Code DL190)	427.286.888	-		
Tổng cộng	427.286.888	-		
11. Chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí sửa chữa	49.771.569	199.086.259		
Chi phí tiền thuê đất	212.992.040	-		
Tổng cộng	262.763.609	199.086.259		
12. Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	282.163.072.007	290.073.605.619		
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>282.163.072.007</i>	<i>266.148.738.594</i>		
- VND	114.252.552.213	115.047.901.903		
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng	17.795.547.645	9.280.906.644		
+ Ngân hàng Công thương - CN Đà Nẵng	32.901.590.841	17.331.755.607		
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng	63.555.413.727	88.435.239.652		
- USD	167.910.519.794	151.100.836.691		
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Đà Nẵng	89.542.688.477	114.672.650.462		
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng	14.837.901.730	30.952.163.980		
+ Ngân hàng Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	56.409.551.942	5.476.022.249		
+ Ngân hàng VID Public - CN Đà Nẵng	7.120.377.645	-		
<i>Công ty Chế biến và XNK Thủy sản Thọ Quang</i>	-	<i>18.242.547.680</i>		
- USD	-	18.242.547.680		
+ Ngân hàng VID Public - CN Đà Nẵng	-	18.242.547.680		
<i>Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản</i>	-	<i>5.682.319.345</i>		
- VND	-	5.682.319.345		
+ Ngân hàng Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	-	5.682.319.345		
Tổng cộng	282.163.072.007	290.073.605.619		
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	66.127.059.500	65.420.913.168	706.146.332
Thuế xuất, nhập khẩu	1.282.822.243	9.623.554.717	9.938.068.080	968.308.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(266.669.411)	1.584.101.282	914.283.619	403.148.252
Thuế thu nhập cá nhân	(39.808.394)	407.922.787	407.837.155	(39.722.762)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.196.722.399	1.196.722.399	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	306.477.805	39.722.762
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.282.822.243	2.077.603.464
14. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	240.630.443	237.516.283
- Chi phí lãi vay	165.630.443	132.970.828
- Chi phí kiểm toán	75.000.000	104.545.455
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	36.374.071	212.139.710
- Chi phí chiết khấu thương mại	36.374.071	212.139.710
Tổng cộng	277.004.514	449.655.993
15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	994.243.777	896.427.838
- Văn phòng Công ty	927.890.680	881.388.725
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	42.563.614	15.039.113
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	23.789.483	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	145.625.550	201.634.528
- Văn phòng Công ty	145.625.550	201.634.528
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.902.943.532	2.867.636.808
- Văn phòng Công ty	611.481.105	651.683.596
+ Cổ tức phải trả	486.517.200	498.906.000
+ Phải trả khác	124.963.905	152.777.596
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.272.120.000	2.192.120.000
+ Đặt cọc cho thuê kho	1.272.120.000	1.192.120.000
+ Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	19.342.427	23.833.212
+ Nguyễn Thị Phương Thảo	-	7.833.212
+ Ngô Văn Việt	16.000.000	16.000.000
+ Phải trả khác	3.342.427	-
Tổng cộng	4.042.812.859	3.965.699.174
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho thuê kho	40.909.091	40.909.091
Tổng cộng	40.909.091	40.909.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
(tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.706.328.601	10.846.251.567	121.630.598.298
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	159.578.285	-	159.578.285
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.359.420.378	1.359.420.378
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.478.734.855)	(5.478.734.855)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(191.473.349)	(191.473.349)
- Giảm khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.865.906.886	6.535.463.741	117.479.388.757
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	67.971.019	-	67.971.019
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.493.754.510	6.493.754.510
- Tăng khác trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(367.971.019)	(367.971.019)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(51.650.000)	8.129.668.130	2.933.877.905	12.661.247.232	123.673.143.267

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	54.675.380.000	54.675.380.000
Các cổ đông khác	45.324.620.000	45.324.620.000
Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	561.923.200	253.348.840

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Quỹ của Công ty

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	8.129.668.130	-	-	8.129.668.130
Quỹ dự phòng tài chính	2.865.906.886	67.971.019	-	2.933.877.905

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. Doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.505.501.965.206	1.612.994.751.571
Doanh thu hải sản	604.020.924.107	618.697.025.864
Doanh thu vật tư, hàng hoá	846.524.915.084	945.309.577.196
Doanh thu sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc, doanh thu khác	54.956.126.015	48.988.148.511
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.032.606.904	5.244.406.823
Chiết khấu thương mại	76.757.039	-
Giảm giá hàng bán	8.374.550	18.397.500
Hàng bán bị trả lại	13.947.475.315	5.226.009.323
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.491.469.358.302	1.607.750.344.748
19. Giá vốn bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hải sản	565.930.311.481	606.655.997.245
Giá vốn vật tư, hàng hoá	815.763.278.582	876.330.853.799
Giá vốn sản xuất và gia công thức ăn tôm, cá, gia súc, giá vốn khác	21.867.034.786	46.907.598.261
Tổng cộng	1.403.560.624.849	1.529.894.449.305
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	106.193.641	252.212.840
Cổ tức	561.923.200	1.007.109.640
Lãi quá hạn hợp đồng, lãi trả chậm	9.878.228.165	11.784.249.394
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	698.800.905	2.795.549.134
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	123.064.034
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.823	-
Tổng cộng	11.245.148.734	15.962.185.042
21. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.884.526.773	16.444.595.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.944.281.430	6.754.569.913
Chiết khấu thanh toán nhanh	303.678.670	386.864.594
Tổng cộng	16.132.486.873	23.586.029.642

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

22. Thu nhập khác	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	349.313.964	540.909.091
Bảo hiểm bồi thường	8.843.362	149.027.490
Thu hồi công nợ đã xoá	79.986.016	55.268.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	181.607.357
Thu bồi thường vật tư bị mất	-	18.181.818
Thu nhập khác	532.238.399	6.232.585
Tổng cộng	970.381.741	951.226.341
23. Chi phí khác	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí không hợp lý (phạt hành chính, phạt khác)	9.555	100.035.763
Chi thanh lý tài sản cố định	79.819.086	-
Chi phí khác	302.171.043	-
Tổng cộng	381.999.684	100.035.763
24. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.077.855.792	1.546.570.727
2. Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế	(226.079.645)	(797.969.333)
2.1 Điều chỉnh tăng	335.843.555	241.435.763
- Các khoản phạt thuế, phạt hành chính...	98.920.578	100.035.763
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	214.000.000	141.400.000
- Lãi CLTG năm trước chưa thực hiện năm nay thực hiện	22.922.977	-
2.2 Điều chỉnh giảm	561.923.200	1.039.405.096
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	561.923.200	1.007.109.640
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	22.922.977
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay thực hiện	-	9.372.479
3. Tổng thu nhập chịu thuế (3 = 1 + 2)	7.851.776.147	748.601.394
- Hoạt động SXKD chính	7.164.473.512	(202.624.947)
- Hoạt động khác	687.302.635	951.226.341
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.584.101.282	187.150.349
- Hoạt động SXKD chính	1.432.894.702	-
- Hoạt động khác	151.206.580	187.150.349
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.584.101.282	187.150.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.493.754.510	1.359.420.378

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014
 (tiếp theo)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.493.754.510	1.359.420.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.493.754.510	1.359.420.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	649,38	135,94

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.148.892.790	572.788.351.348
Chi phí nhân công	77.805.298.535	72.476.352.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.045.022.629	13.461.918.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.230.271.029	53.729.917.782
Chi phí khác bằng tiền	6.744.696.975	47.656.086.183
Tổng cộng	677.974.181.958	760.112.626.819

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014
 (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hà Nội		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang		Vấn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	169.265.708.250	365.227.578.403	488.075.191.836	518.294.191.398	27.798.141.768	28.136.038.046	161.956.641.849	128.764.373.970	1.249.592.119.069	1.201.065.621.388	(605.218.444.470)	(631.737.458.457)	1.491.469.358.302	1.607.750.344.748
- Từ khách hàng bên ngoài	169.265.708.250	354.054.295.778	488.075.191.836	517.965.488.599	27.798.141.768	28.136.038.046	161.956.641.849	128.764.373.970	644.373.674.599	578.830.148.355	-	-	1.491.469.358.302	1.607.750.344.748
- Giữa các bộ phận	-	9.173.282.625	-	328.702.799	-	-	-	-	605.218.444.470	622.235.473.033	(605.218.444.470)	(631.737.458.457)	-	-
Chi phí bộ phận	166.070.192.810	355.581.015.737	478.653.586.567	506.558.707.821	27.150.124.595	30.642.050.612	161.956.641.849	128.764.373.970	1.250.480.445.077	1.209.622.430.316	(605.218.444.470)	(631.737.458.457)	1.479.092.546.428	1.599.431.119.999
- Từ khách hàng bên ngoài	166.070.192.810	346.407.733.112	478.653.586.567	506.230.005.022	27.150.124.595	30.642.050.612	161.956.641.849	128.764.373.970	645.262.000.607	587.386.957.283	-	-	1.479.092.546.428	1.599.431.119.999
- Giữa các bộ phận	-	9.173.282.625	-	328.702.799	-	-	-	-	605.218.444.470	622.235.473.033	(605.218.444.470)	(631.737.458.457)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	3.195.515.440	7.646.562.666	9.421.605.269	11.735.483.577	648.017.173	(2.506.012.566)	-	-	(888.326.008)	(8.556.808.928)	-	-	12.376.811.874	8.319.224.749
Chi phí lãi vay thuần	(10.727.893.740)	(9.941.431.908)	(8.483.401.469)	(6.080.438.378)	(229.709.201)	(763.553.088)	-	-	(13.586.221.088)	593.041.079	-	-	(33.027.225.498)	(16.192.382.295)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính	4.334.471.120	4.771.009.938	5.063.991.779	(133.063.344)	-	68.437.500	-	-	18.741.424.460	3.862.063.601	-	-	28.139.887.359	8.568.447.695
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính	(6.393.422.620)	(5.170.421.970)	(3.419.409.690)	(6.213.501.722)	(229.709.201)	(695.115.588)	-	-	5.155.203.372	4.455.104.680	-	-	(4.887.338.139)	(7.623.934.600)
Thu nhập khác	9.900	180.960.781	40.000.175	150.227.523	130.551.439	60.929.881	-	-	799.820.227	559.108.156	-	-	970.381.741	951.226.341
Chi phí khác	9.555	3.966.840	-	1.756.914	139.081.601	48.494.032	-	-	242.908.528	45.817.977	-	-	381.999.684	100.035.763
Lãi (lỗ) hoạt động khác	345	176.993.941	40.000.175	148.470.609	(8.530.162)	12.435.849	-	-	556.911.699	513.290.179	-	-	588.382.057	851.190.578
Lợi nhuận trước thuế	(3.197.906.835)	2.653.134.637	6.042.195.754	5.670.452.464	409.777.810	(3.188.692.305)	-	-	4.823.789.063	(3.588.414.069)	-	-	8.077.855.792	1.546.480.727
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	1.584.101.282	187.150.349	-	-	1.584.101.282	187.150.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.197.906.835)	2.653.134.637	6.042.195.754	5.670.452.464	409.777.810	(3.188.692.305)	-	-	3.239.687.781	(3.775.564.418)	-	-	6.493.754.510	1.359.330.378
- Từ sản phẩm hạn	653.829.406	725.489.879	8.290.317.637	8.381.818.534	4.469.878.608	10.367.146.597	-	-	373.317.699.858	350.732.544.862	-	-	386.731.725.509	388.449.547.552
- Từ sản phẩm dài hạn	-	-	5.986.321.126	6.777.257.392	4.468.635.000	5.327.350.121	-	-	52.387.287.782	60.346.984.872	-	-	62.842.243.908	72.451.592.385
Tổng tài sản	653.829.406	725.489.879	14.276.638.763	15.159.075.926	8.938.513.608	15.694.496.718	-	-	425.704.987.640	411.079.529.734	-	-	449.573.969.417	460.901.139.937
- Nguyên nhân hạn	108.142.900.413	113.331.400.281	95.973.041.166	83.404.059.618	1.894.270.790	5.748.332.398	1.743.649.552	4.111.238.484	118.106.055.138	136.785.811.308	-	-	325.859.917.059	343.380.842.089
- Nguyên nhân hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	40.909.091	40.909.091	-	-	40.909.091	40.909.091
Tổng nợ	108.142.900.413	113.331.400.281	95.973.041.166	83.404.059.618	1.894.270.790	5.748.332.398	1.743.649.552	4.111.238.484	118.146.964.229	136.826.720.399	-	-	325.900.826.150	343.421.751.180
Khấu hao	200.000.000	200.000.000	641.621.576	685.198.633	991.888.075	1.910.086.730	-	-	10.211.512.978	10.666.633.612	-	-	12.045.022.629	13.461.918.975
Mua sắm tài sản	-	-	-	338.166.000	-	493.016.125	-	-	1.908.119.000	1.904.355.427	-	-	1.908.119.000	2.735.537.552

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Thông tin về các bên liên quan**

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Công ty liên kết

b. Giao dịch với các bên liên quanNăm 2014
VNDNăm 2013
VND

Cổ tức được chia

561.923.200

253.348.840

Cổ tức đã nhận được

561.923.200

253.348.840

c. Thu nhập của thành viên chủ chốtNăm 2014
VNDNăm 2013
VND

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

919.070.535

1.268.282.024

Thù lao Hội đồng quản trị

652.812.111

362.600.000

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2014	01/01/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,02	84,28
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,98	15,72
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,49	74,51
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,51	25,49
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,38	1,34
(Tổng tài sản/Nợ phải trả)			
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,19	1,13
(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,04
(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,54	0,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,43	0,08
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,80	0,34

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

(tiếp theo)

31. Thông tin về số liệu đầu kỳ

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương

Tổng Giám đốc

Thái Bá Nam